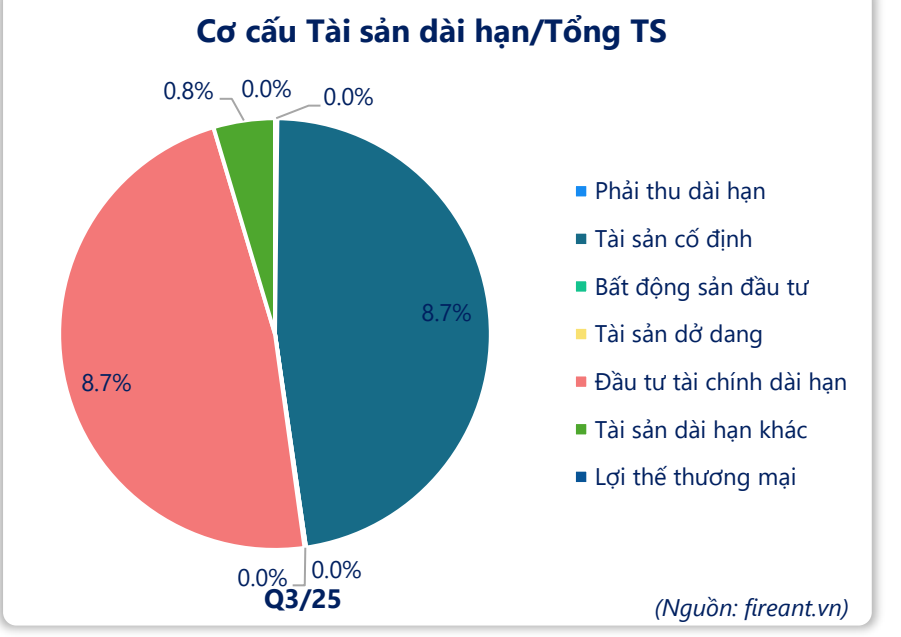
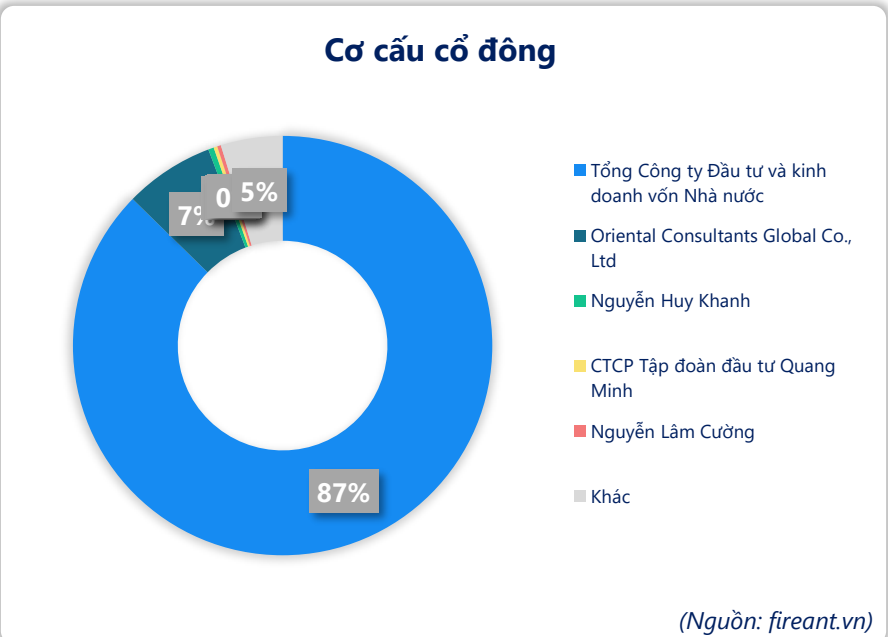
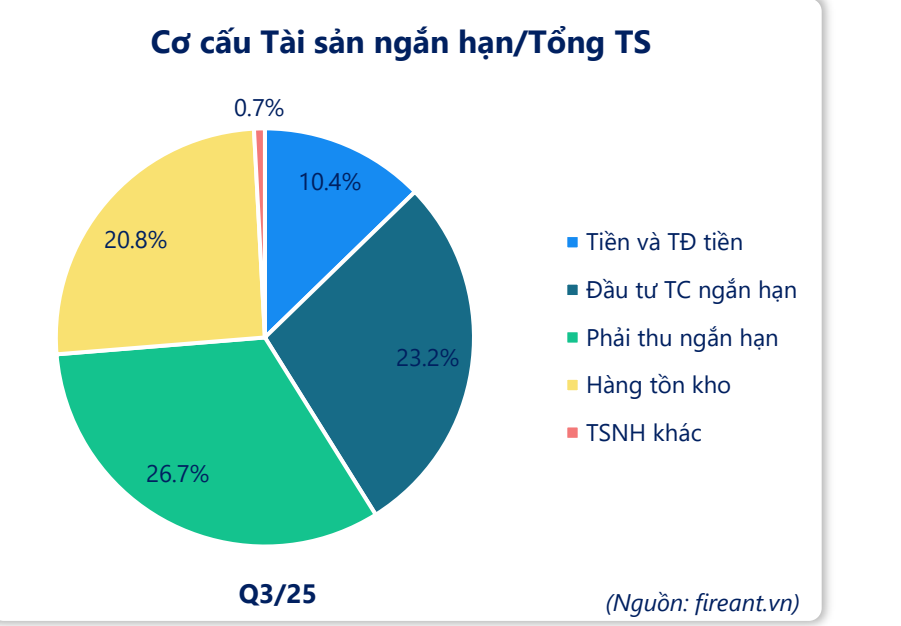
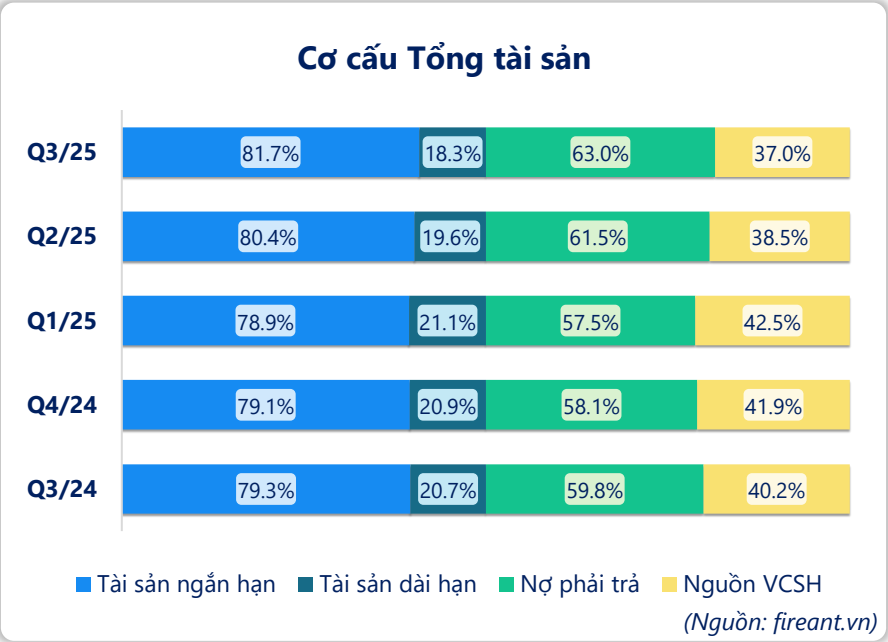
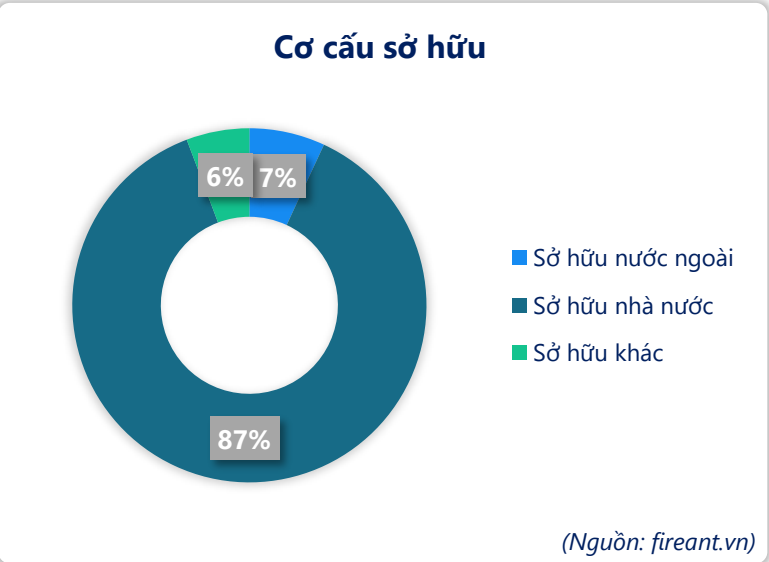
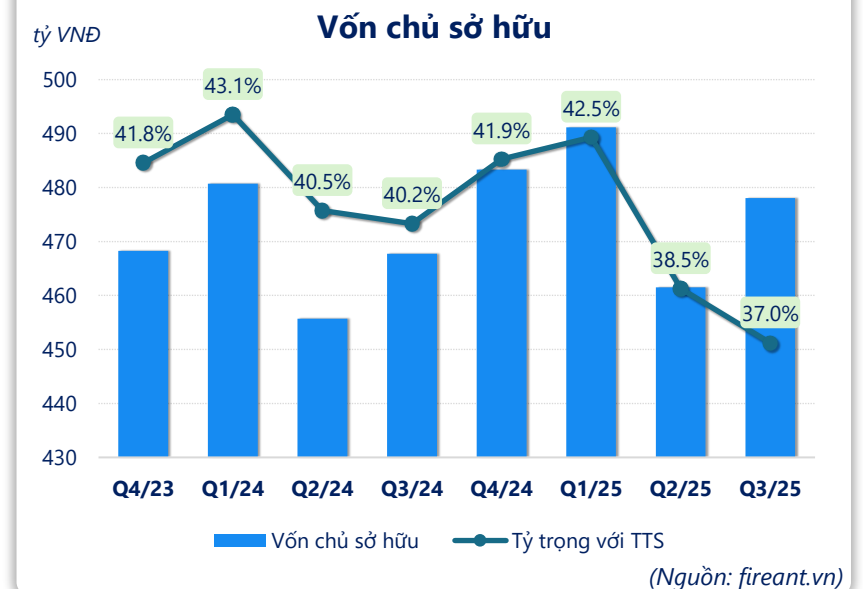
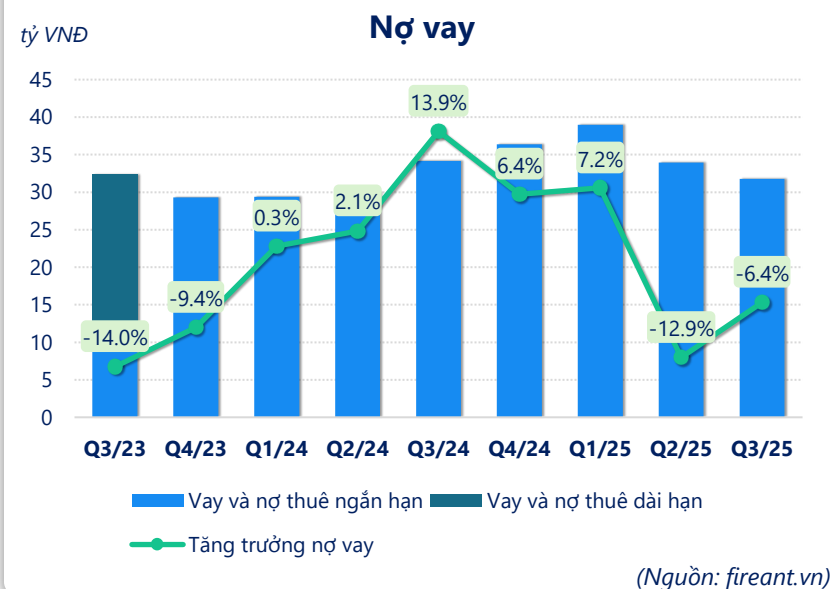
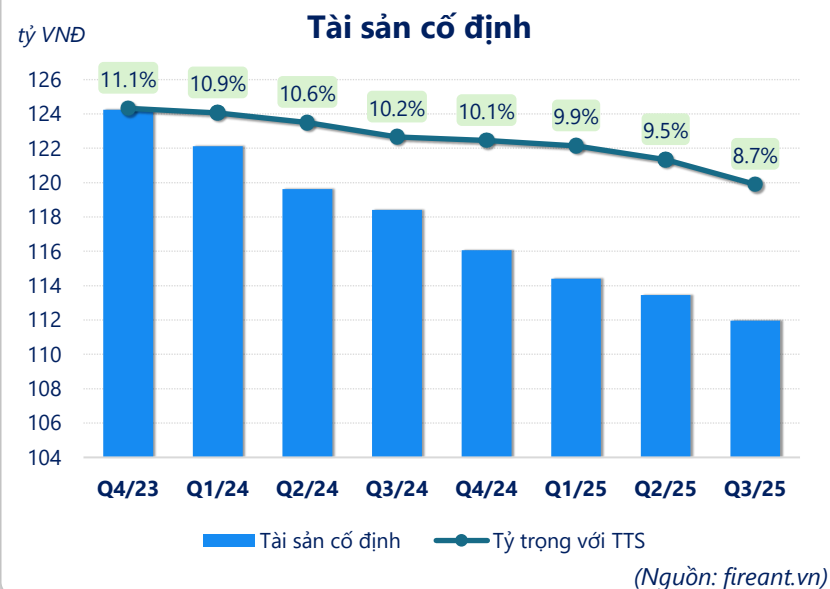
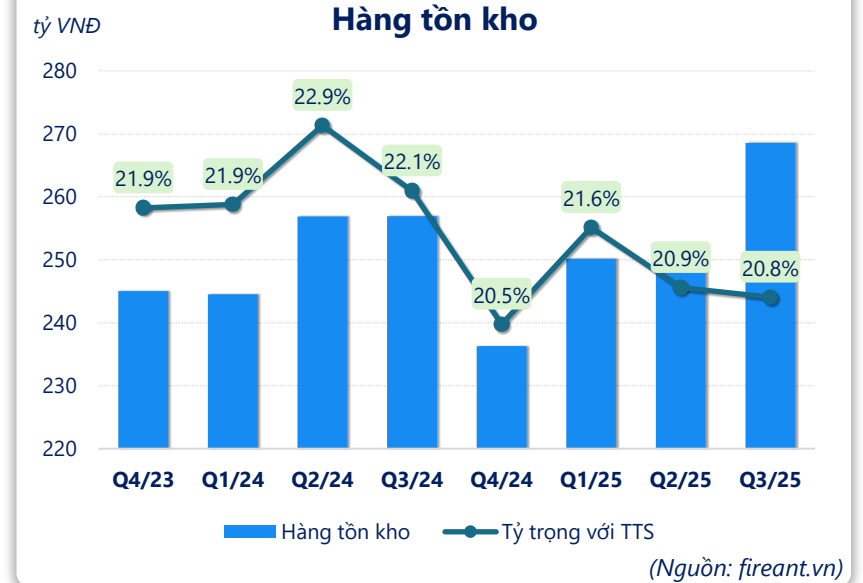
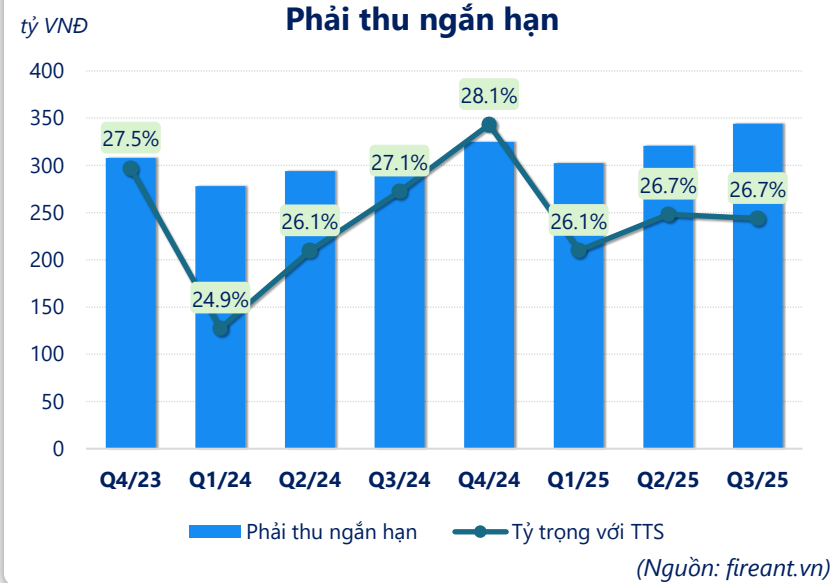
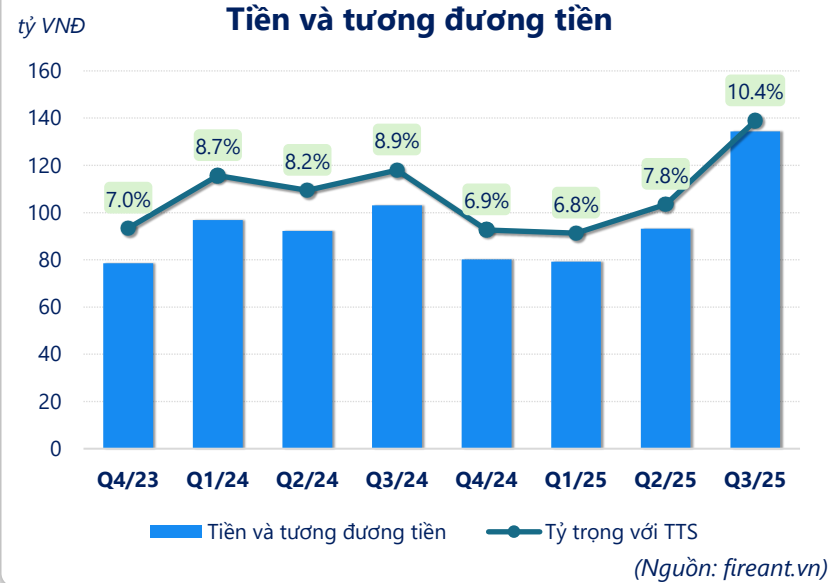
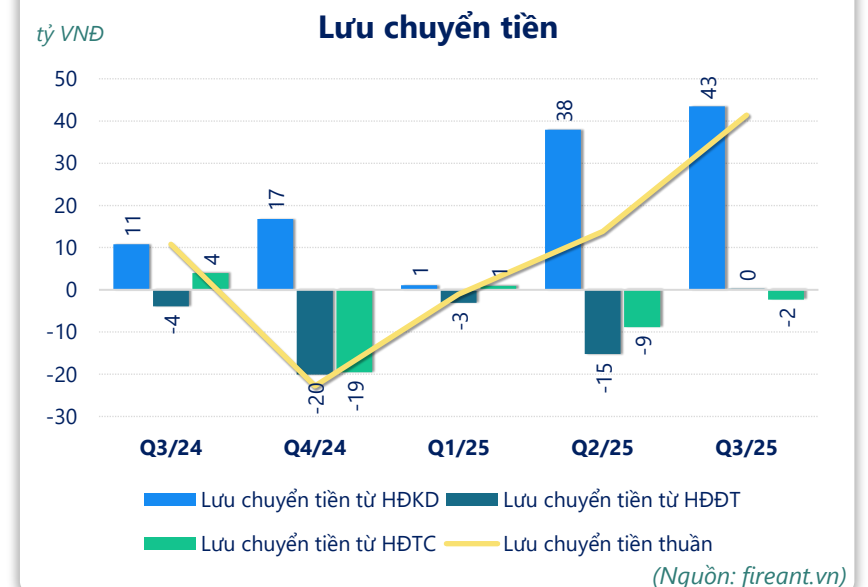
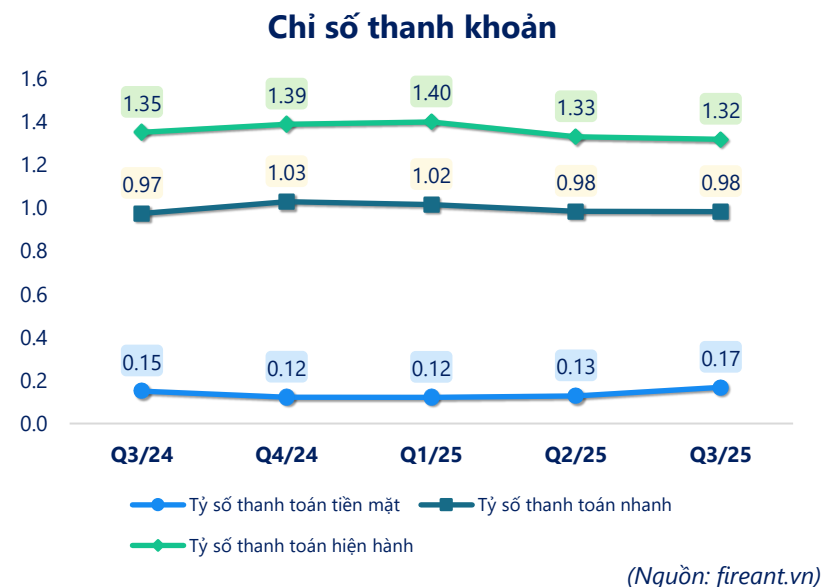
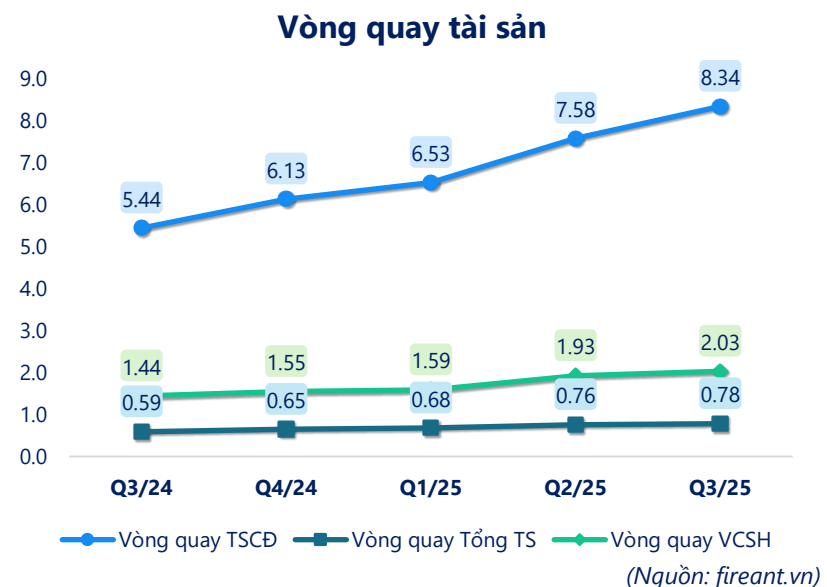
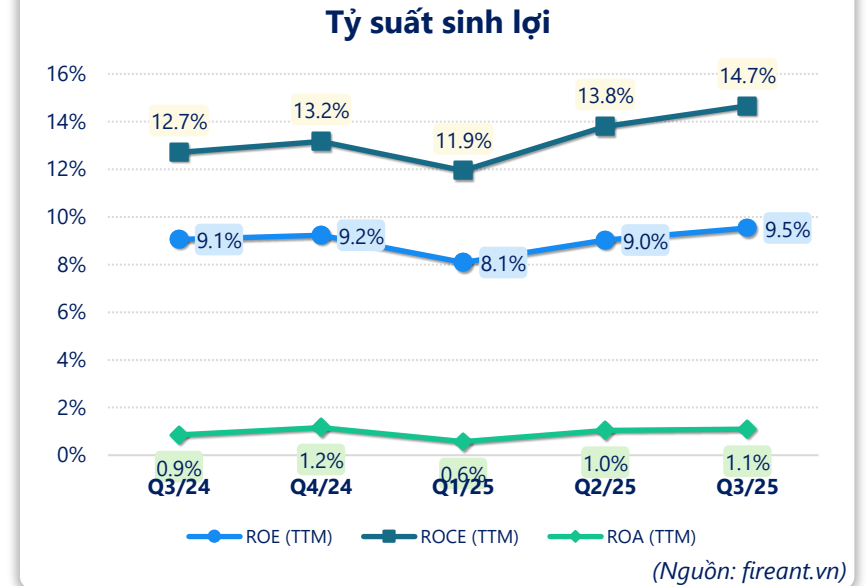
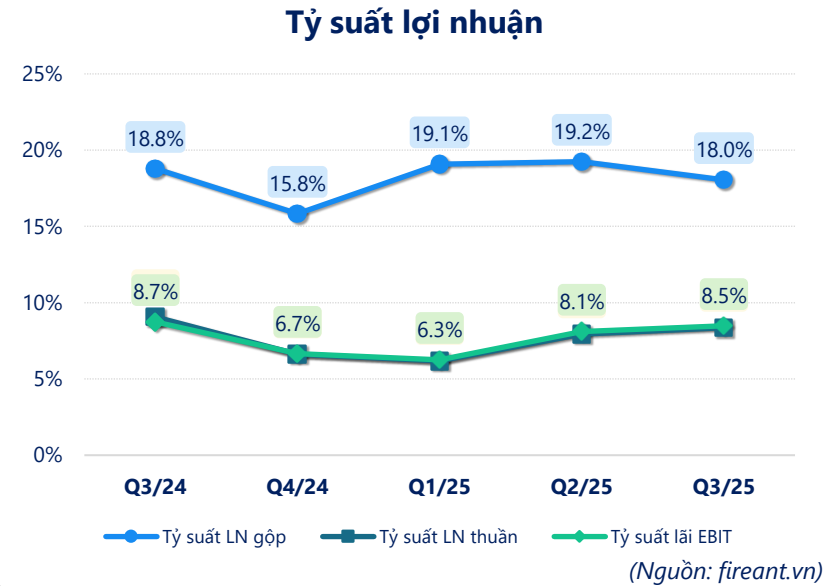
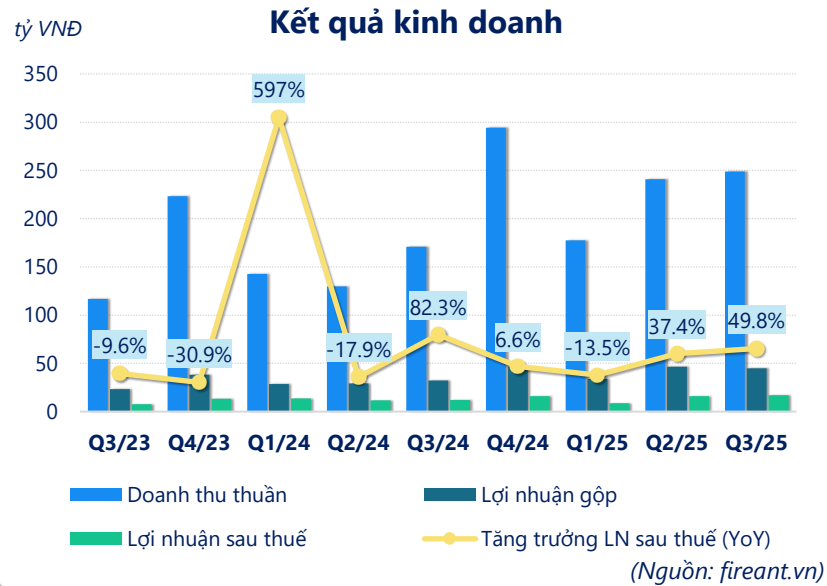


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		35,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		36,047
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		27,353
SL cổ phiếu LH		35,774,448
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,055
% sở hữu nước ngoài		6.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,270
P/E		28.2
EPS		1,260

	YTD	1T	3T	6T
VGV	21.5%	8.8%	21.1%	23.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,291	1,156	11.7%
Tài sản ngắn hạn	1,055	913	15.6%
Tiền và tương đương tiền	134	80.2	67.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	299	266	12.7%
Phải thu ngắn hạn	344	326	5.7%
Hàng tồn kho	269	236	13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.84	5.71	54.8%
Tài sản dài hạn	236	243	-2.9%
Phải thu dài hạn	0.42	0.41	1.7%
Tài sản cố định	112	116	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.26	0.04	535%
Đầu tư tài chính dài hạn	112	118	-5.2%
Tài sản dài hạn khác	10.9	7.84	38.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	813	669	21.4%
Nợ ngắn hạn	800	656	21.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.8	36.4	-12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.0	41.5	1.1%
Nợ dài hạn	12.9	13.2	-2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	478	486	-1.7%
Vốn chủ sở hữu	478	486	-1.6%
Vốn điều lệ	358	358	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.26	-86.8%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	171	294	177	241	249
Giá vốn hàng bán	139	248	144	194	204
Lợi nhuận gộp	32.1	46.6	33.8	46.3	44.9
Doanh thu HĐTC	2.97	5.09	2.92	10.6	3.52
Chi phí TC	0.08	0.20	0.22	1.10	0.14
Chi phí lãi vay	0.05	0	0.22	0.25	0.14
LN trong công ty LKLD	2.00	2.17	1.08	-6.43	0.79
Chi phí bán hàng	0.00	0	0	0	0
Chi phí QLDN	21.5	34.2	26.7	30.3	28.3
LN thuần từ HĐKD	15.5	19.5	11.0	19.1	20.8
Lợi nhuận khác	-0.61	0.12	-0.10	0.17	0.15
LN trước thuế	14.9	19.6	10.9	19.3	20.9
Lợi nhuận sau thuế	12.1	16.0	8.75	15.9	16.8
LNST của CĐ cty mẹ	9.67	13.2	6.48	12.1	13.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.8	16.8	1.10	37.9	43.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.94	-20.0	-3.09	-15.2	0.25
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.99	-19.5	0.97	-8.82	-2.32
Tiền đầu kỳ	92.2	103	80.2	79.2	93.1
Lưu chuyển tiền thuần	10.8	-22.8	-1.01	13.8	41.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.09	0	0.11	-0.10
Tiền cuối kỳ	103	80.2	79.2	93.1	134

(Nguồn: fireant.vn)